

UBND XÃ THIỆU QUANG
HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ
TRỢ, TĐC DỰ ÁN: ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH
KẾT CẤU HẠ TẦNG KCN
WHA SMART TECHNOLOGY
2 – THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05 /TB-HĐBTHTTĐC

Thiệu Quang, ngày 16 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO

Niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp WHA Smart Technology 2 - Thanh Hóa (đợt 6)

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Trên cơ sở Biên bản kiểm kê, thống kê phân loại tài sản, đất đai của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do nhà nước thu hồi đất phục vụ công tác GPMB; Phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết được lập. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thông báo niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp WHA Smart Technology 2 - Thanh Hóa (đợt 6), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên phương án: Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp WHA Smart Technology 2 - Thanh Hóa (đợt 6).

2. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần WHA Industrial Zone Thanh Hóa.

3. Địa điểm niêm yết: Trụ sở UBND xã Thiệu Quang, cổng thông tin điện tử xã Thiệu Quang và Nhà văn hoá các thôn Thống Nhất, Quyết Thắng.

4. Thời gian niêm yết: 10 ngày, kể từ ngày 16/4/2026 đến hết ngày 25/4/2026.

5. Nội dung niêm yết: Họ và tên, địa chỉ của các chủ sử dụng đất thu hồi; khối lượng và tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ các tổ chức, hộ gia đình được nhận.

Tổng số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong phương án niêm yết (đợt 6) là: 01 tổ chức (UBND xã Thiệu Quang).

(Có Phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo).

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án tổ chức niêm yết công khai nội dung Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp WHA Smart Technology 2 - Thanh Hóa (đợt 6) và thông báo đến tất cả các chủ sử dụng đất khi thực hiện dự án được biết.

Các ý kiến đóng góp đề nghị gửi về Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án để tổng hợp, giải đáp.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thông báo đến các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng, thu hồi đất và các đối tượng có liên quan được biết để tổ chức thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Thành viên Hội đồng BTHTTĐC dự án;
- Trưởng thôn Đương Phong, Thống Nhất, Quyết Thắng, Chí Cường 1+2+3, Thôn 1, Thôn 6, Thăng Long;
- Lưu: HDBTHTTĐC dự án.

**TM. HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC
CHỦ TỊCH**



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ
Lê Long Giang**

UBND XÃ THIỆU QUANG
HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

**Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án:
Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp
WHA Smart Technology 2 - Thanh Hóa (đợt 6)**

*(Kèm theo Thông báo số 05/TB-HĐBTHTTĐC ngày 16/4/2026 của Hội đồng
bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án)*

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP PHƯƠNG ÁN:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 5786/BNNMT-QLĐĐ ngày 20/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc hướng dẫn về căn cứ thu hồi đất, giao, cho thuê đất theo Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 654/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đợt 5, năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thiệu Hóa; số 1438/QĐ-UBND ngày 14/5/2025 về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp WHA Smart Technology 2 - Thanh Hóa tại huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa; số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số

3467/QĐ-UBND ngày 03/11/2025 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh Thanh Hoá, thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Công văn số 3109/UBND-KTTC ngày 14/02/2026 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc xác định giá đất theo Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; Công văn số 3449/UBND-KTTC ngày 27/02/2026 về việc điều chỉnh nội dung Công văn số 3109/UBND-KTTC ngày 14/02/2026 của UBND tỉnh về việc xác định giá đất theo Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND xã Thiệu Quang: số 1017/QĐ-UBND ngày 19/10/2025 về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp WHA Smart Technology 2 - Thanh Hóa; số 191/QĐ-UBND ngày 02/3/2026 về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp WHA Smart Technology 2 - Thanh Hóa;

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN:

1. Diện tích đất bị thu hồi:

* Tổng diện tích đất thu hồi là: **337.303,1 m²**.

Trong đó: Diện tích đất UBND xã quản lý, sử dụng là: 337.303,1 m².

Gồm các loại đất: Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 1.188,5 m²; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK): 715,8 m²; đất giao thông (DGT): 168.371,8 m²; đất thủy lợi (DTL): 41.022,5 m²; đất chuyên trồng lúa (LUC): 116.494,6 m²; đất nghĩa địa (NTD): 1.482,6 m²; đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 8.027,3 m².

2. Nguồn gốc đất thu hồi: Đất 5% ngân sách xã và đất công trình công cộng do UBND xã quản lý.

3. Vị trí, ranh giới khu đất thu hồi: Được xác định theo Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 580/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 26/5/2025.

4. Số tổ chức, hộ gia đình bị ảnh hưởng: 01 tổ chức (UBND xã).

5. Bồi thường đối với đất do UBND xã quản lý:

Căn cứ Điều 101 Luật đất đai 2024 quy định về trường hợp không được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất thì diện tích đất nông nghiệp do UBND xã quản lý, sử dụng vào mục đích công ích (*bao gồm: Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK): 715,8 m²; đất chuyên trồng lúa (LUC): 116.494,6 m²; đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 8.027,3 m²*) và đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất chưa sử dụng không được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.

Số tiền bồi thường là: 337.303,1 m² x 0 đồng = 0 đồng.

6. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Không thuộc đối tượng được hỗ trợ:

Số tiền hỗ trợ là: $337.303,1 \text{ m}^2 \times 0 \text{ đồng} = 0 \text{ đồng}$.

7. Hỗ trợ ổn định đời sống:

Không thuộc đối tượng được hỗ trợ:

Số tiền hỗ trợ là: 0 đồng.

8. Phương án bố trí tái định cư: Dự án không thực hiện bố trí tái định cư.**9. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là: 0 đồng (Bằng chữ: Không đồng).**

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp WHA Smart Technology 2 - Thanh Hóa (đợt 6) với các nội dung trên.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT

Thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp

WHA Smart Technology 2 – Thanh Hóa

(Kèm theo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án)

STT	Số liệu theo Trích lục bản đồ số 580/TLBĐ lập ngày 26/5/2025								Ghi chú
	Số tờ	Số thửa	Tên tổ chức quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ	Diện tích nguyên thửa (m ²)	Diện tích trong dự án (m ²)	Diện tích còn lại ngoài mốc (m ²)	Loại đất	
1	11	1890	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	11,2	11,2	0,0	BCS	
2	12	3841	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	55,5	55,5	0,0	BCS	
3	12	3898	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	97,2	97,2	0,0	BCS	
4	12	3986	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	145,7	145,7	0,0	BCS	
5	12	4016	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	36,9	36,9	0,0	BCS	
6	12	4028	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	15,3	15,3	0,0	BCS	
7	12	4089	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	78,8	78,8	0,0	BCS	
8	12	4138	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	102,0	102,0	0,0	BCS	
9	12	4151	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	153,9	153,9	0,0	BCS	
10	12	4172	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	30,4	30,4	0,0	BCS	
11	12	4242	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	51,9	51,9	0,0	BCS	
12	14	954	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	342,7	342,7	0,0	BCS	
13	15	1190	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	38,5	38,5	0,0	BCS	
14	15	1274	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	28,5	28,5	0,0	BCS	
15	12	714	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	2366,7	715,8	1650,9	BHK	
16	11	2347	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	613,1	613,1	0,0	DGT	
17	11	2776	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	12164,3	33282,9	21118,6	DGT	
18	12	906	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	83577,7	30182,8	53394,9	DGT	
19	12	4229	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	148,0	148,0	0,0	DGT	
20	12	4524	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	7762,0	1149,5	6612,5	DGT	
21	12	4524	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	7762,0	566,3	7195,7	DGT	
22	12	4525	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	4318,3	4213,1	105,2	DGT	
23	12	4526	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	301,5	116,2	185,3	DGT	
24	14	1073	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	120,9	120,9	0,0	DGT	
25	14	1082	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	41717,2	36230,4	5486,8	DGT	
26	15	1397	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	34891,9	21156,6	13735,3	DGT	
27	15	1422	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	203,7	203,7	0,0	DGT	
28	11	1772	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	343,6	9,8	333,8	DGT	
29	12	721	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	7266,3	4589,8	2676,5	DGT	
30	1	156	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	666,4	323,5	342,9	DGT	
31	2	632	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	175,1	40,0	135,1	DGT	
32	2	667	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	367,1	303,4	63,7	DGT	
33	2	675	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	548,0	548,0	0,0	DGT	
34	2	752	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	7055,1	3459,8	3595,3	DGT	
35	3	311	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	3273,7	3273,7	0,0	DGT	
36	3	352	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	30933,6	14004,8	16928,8	DGT	
37	1	9	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	11705,4	8620,6	3084,8	DGT	

STT	Số liệu theo Trích lục bản đồ số 580/TLBĐ lập ngày 26/5/2025								Ghi chú
	Số tờ	Số thửa	Tên tổ chức quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích trong dự án (m2)	Diện tích còn lại ngoài mốc (m2)	Loại đất	
38	1	11	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	717,8	282,2	435,6	DGT	
39	2	23	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	6095,7	4932,7	1163,0	DGT	
40	11	1884	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	225,2	190,9	34,3	DTL	
41	11	2038	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	329,0	289,7	39,3	DTL	
42	11	2094	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	266,6	266,6	0,0	DTL	
43	11	2130	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	137,8	25,1	112,7	DTL	
44	11	2155	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	311,5	203,9	107,6	DTL	
45	11	2175	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	1462,5	1242,8	219,7	DTL	
46	11	2277	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	1435,8	1435,8	0,0	DTL	
47	11	2293	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	104,2	104,2	0,0	DTL	
48	11	2323	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	2645,3	2645,3	0,0	DTL	
49	11	2344	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	172,2	172,2	0,0	DTL	
50	11	2351	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	826,1	826,1	0,0	DTL	
51	11	2392	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	239,6	65,3	174,3	DTL	
52	12	3569	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	545,6	185,1	360,5	DTL	
53	12	3666	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	44,1	32,5	11,6	DTL	
54	12	3694	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	193,3	193,3	0,0	DTL	
55	12	3708	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	1452,3	1366,3	86,0	DTL	
56	12	3745	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	160,0	160,0	0,0	DTL	
57	12	3855	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	152,9	93,6	59,3	DTL	
58	12	3860	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	360,7	360,7	0,0	DTL	
59	12	3939	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	75,8	75,8	0,0	DTL	
60	12	3942	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	127,6	65,5	62,1	DTL	
61	12	3950	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	84,1	84,1	0,0	DTL	
62	12	3976	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	100,7	100,7	0,0	DTL	
63	12	4010	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	49,9	49,9	0,0	DTL	
64	12	4014	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	246,3	246,3	0,0	DTL	
65	12	4022	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	35,4	35,4	0,0	DTL	
66	12	4072	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	4314,6	3939,0	375,6	DTL	
67	12	4216	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	145,3	145,3	0,0	DTL	
68	12	4219	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	112,2	52,7	59,5	DTL	
69	14	941	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	531,8	531,8	0,0	DTL	
70	14	969	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	395,3	395,3	0,0	DTL	
71	14	990	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	3061,2	3061,2	0,0	DTL	
72	14	997	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	2684,2	2384,8	299,4	DTL	
73	14	1025	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	226,8	226,8	0,0	DTL	
74	14	1040	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	2241,3	2241,3	0,0	DTL	
75	14	1058	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	312,8	312,8	0,0	DTL	
76	14	1064	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	215,0	215,0	0,0	DTL	
77	14	1092	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	148,6	69,0	79,6	DTL	
78	14	1102	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	3388,0	3388,0	0,0	DTL	
79	14	1112	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	1093,7	1093,7	0,0	DTL	
80	14	1115	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	114,1	114,1	0,0	DTL	
81	14	1153	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	297,8	175,5	122,3	DTL	

Số liệu theo Trích lục bản đồ số 580/TLBĐ lập ngày 26/5/2025									
STT	Số tờ	Số thửa	Tên tổ chức quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ	Diện tích nguyên thửa (m ²)	Diện tích trong dự án (m ²)	Diện tích còn lại ngoài mốc (m ²)	Loại đất	Ghi chú
82	14	1171	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	2156,7	1436,7	720,0	DTL	
83	15	1192	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	97,8	97,8	0,0	DTL	
84	15	1196	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	220,6	220,6	0,0	DTL	
85	15	1241	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	102,4	91,8	10,6	DTL	
86	15	1242	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	63,9	63,9	0,0	DTL	
87	15	1297	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	239,3	201,5	37,8	DTL	
88	15	1328	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	159,9	72,3	87,6	DTL	
89	15	1347	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	834,9	483,6	351,3	DTL	
90	15	1361	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	87,9	87,9	0,0	DTL	
91	15	1390	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	229,0	180,7	48,3	DTL	
92	15	1403	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	160,2	70,6	89,6	DTL	
93	15	1406	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	647,1	70,8	576,3	DTL	
94	15	1409	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	78,3	78,3	0,0	DTL	
95	12	720	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	3226,4	2102,7	1123,7	DTL	
96	2	669	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	574,6	541,6	33,0	DTL	
97	2	698	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	54,7	54,7	0,0	DTL	
98	2	733	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	301,8	301,8	0,0	DTL	
99	2	771	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	211,9	55,7	156,2	DTL	
100	3	314	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	1630,1	1630,1	0,0	DTL	
101	3	332	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	54,4	54,4	0,0	DTL	
102	3	339	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	956,3	956,3	0,0	DTL	
103	3	382	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	541,3	136,6	404,7	DTL	
104	3	393	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	1067,7	369,4	698,3	DTL	
105	1	6	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	210,4	210,4	0,0	DTL	
106	1	13	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	4474,1	2280,0	2194,1	DTL	
107	2	9	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	20,3	16,1	4,2	DTL	
108	2	11	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	222,4	222,4	0,0	DTL	
109	2	31	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	149,3	70,4	78,9	DTL	
110	11	1865	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	153,6	153,6	0,0	LUC	
111	11	1927	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	402,7	402,7	0,0	LUC	
112	11	2383	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	241,0	241,0	0,0	LUC	
113	11	2386	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	342,4	53,8	288,6	LUC	
114	12	709	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	10637,8	257,1	10380,7	LUC	
115	12	713	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	629,1	179,5	449,6	LUC	
116	12	716	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	840,5	840,5	0,0	LUC	
117	12	722	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	11119,2	3291,8	7827,4	LUC	
118	12	723	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	10704,8	10704,8	0,0	LUC	
119	12	725	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	3257,5	3257,5	0,0	LUC	
120	12	726	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	8174,1	8174,1	0,0	LUC	
121	12	727	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	10432,8	10432,8	0,0	LUC	
122	12	728	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	5073,9	4145,2	928,7	LUC	
123	1	119	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	3255,9	2112,7	1143,2	LUC	
124	2	658	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	5958,4	4002,4	1956,0	LUC	
125	2	846	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	411,0	411,0	0,0	LUC	

Số liệu theo Trích lục bản đồ số 580/TLBĐ lập ngày 26/5/2025									
STT	Số tờ	Số thửa	Tên tổ chức quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích trong dự án (m2)	Diện tích còn lại ngoài mốc (m2)	Loại đất	Ghi chú
126	2	711	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	230,1	52,1	178,0	LUC	
127	2	765	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	144,1	144,1	0,0	LUC	
128	3	308	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	4988,6	4988,6	0,0	LUC	
129	3	312	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	5365,3	5365,3	0,0	LUC	
130	3	313	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	7583,6	7583,6	0,0	LUC	
131	3	317	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	5711,2	5711,2	0,0	LUC	
132	3	334	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	198,1	198,1	0,0	LUC	
133	3	358	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	176,1	176,1	0,0	LUC	
134	3	367	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	577,3	577,3	0,0	LUC	
135	3	464	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	280,0	280,0	0,0	LUC	
136	3	408	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	3951,7	31,1	3920,6	LUC	
137	3	405	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	2740,2	83,9	2656,3	LUC	
138	1	2	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	4741,9	4741,9	0,0	LUC	
139	1	3	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	5168,8	5168,8	0,0	LUC	
140	1	5	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	8554,6	8554,6	0,0	LUC	
141	1	7	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	6621,1	6621,1	0,0	LUC	
142	1	8	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	7955,9	7955,9	0,0	LUC	
143	1	14	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	25231,8	9600,4	15631,4	LUC	
144	11	2111	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	1,4	1,4	0,0	NTD	
145	12	4042	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	321,4	71,0	250,4	NTD	
146	14	1174	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	10180,8	69,0	10111,8	NTD	
147	2	33	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	569,3	20,7	548,6	NTD	
148	2	34	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	271,4	271,4	0,0	NTD	
149	2	35	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	2853,8	1049,1	1804,7	NTD	
150	12	717	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	1200,8	1142,4	58,4	NTS	
151	12	729	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	570,9	570,9	0,0	NTS	
152	12	730	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	583,3	583,3	0,0	NTS	
153	1	1	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	3631,1	3631,1	0,0	NTS	
154	1	4	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	2099,6	2099,6	0,0	NTS	
Tổng cộng					500.263,4	337.303,1	162.960,3		

Tổng hợp các loại đất:

1. Đất bằng chưa sử dụng (BCS):	1.188,5 m2
2. Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK):	715,8 m2
3. Đất giao thông (DGT):	168.371,8 m2
4. Đất thủy lợi (DTL):	41.022,5 m2
5. Đất chuyên trồng lúa (LUC):	116.494,6 m2
6. Đất nghĩa địa (NTD):	1.482,6 m2
7. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):	8.027,3 m2